# 360
# ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

360 irregular verbs



Sachvui.com

NHÀ XUẤT BẢN
THỜI ĐẠI

# Động từ bất quy tắc là gì?

Động từ bất quy tắc là động từ ko có quy tắc dùng để chia thì quá khứ, quá khứ hoàn thành, hiện tại hoàn thành.

**Tạo và chỉnh sửa ebook: www.Sachvui.Com**

# Bảng động từ bất quy tắc tiếng anh đầy đủ nhất

| Động từ nguyên mẫu (V1) | Thể quá khứ (V2) | Quá khứ phân từ (v3) | Nghĩa của động từ |
|---|---|---|---|
| abide | abode/abided | abode / abided | lưu trú, lưu lại |
| arise | arose | arisen | phát sinh |
| awake | awoke | awoken | đánh thức, thức |
| be | was/were | been | thì, là, bị, ở |
| bear | bore | borne | mang, chịu đựng |
| become | became | become | trở nên |
| befall | befell | befallen | xảy đến |
| begin | began | begun | bắt đầu |
| behold | beheld | beheld | ngắm nhìn |
| bend | bent | bent | bẻ cong |
| beset | beset | beset | bao quanh |
| bespeak | bespoke | bespoken | chứng tỏ |
| bid | bid | bid | trả giá |
| bind | bound | bound | buộc, trói |
| bleed | bled | bled | chảy máu |
| blow | blew | blown | thổi |
| break | broke | broken | đập vỡ |
| breed | bred | bred | nuôi, dạy dỗ |
| bring | brought | brought | mang đến |
| broadcast | broadcast | broadcast | phát thanh |
| build | built | built | xây dựng |
| burn | burnt/burned | burnt/burned | đốt, cháy |
| buy | bought | bought | mua |
| | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| cast | cast | cast | ném, tung |
| catch | caught | caught | bắt, chụp |
| chide | chid/ chided | chid/ chidden/ chided | mắng, chửi |
| choose | chose | chosen | chọn, lựa |
| cleave | clove/ cleft/ cleaved | cloven/ cleft/ cleaved | chẻ, tách hai |
| cleave | clave | cleaved | dính chặt |
| come | came | come | đến, đi đến |
| cost | cost | cost | có giá là |
| crow | crew/crewed | crowed | gáy (gà) |
| cut | cut | cut | cắn, chặt |
| deal | dealt | dealt | giao thiệp |
| dig | dug | dug | dào |
| dive | dove/ dived | dived | lặn, lao xuống |
| draw | drew | drawn | vẽ, kéo |
| dream | dreamt/ dreamed | dreamt/ dreamed | mơ thấy |
| drink | drank | drunk | uống |
| drive | drove | driven | lái xe |
| dwell | dwelt | dwelt | trú ngụ, ở |
| eat | ate | eaten | ăn |
| fall | fell | fallen | ngã, rơi |
| feed | fed | fed | cho ăn, ăn, nuôi |
| feel | felt | felt | cảm thấy |
| fight | fought | fought | chiến đấu |
| find | found | found | tìm thấy, thấy |
| flee | fled | fled | chạy trốn |
| fling | flung | flung | tung; quang |
| fly | flew | flown | bay |
| forbear | forbore | forborne | nhịn |

| | | | |
|---|---|---|---|
| forbid | forbade/ forbad | forbidden | cấm, cấm đoán |
| forecast | forecast/ forecasted | forecast/ forecasted | tiên đoán |
| foresee | foresaw | forseen | thấy trước |
| foretell | foretold | foretold | đoán trước |
| forget | forgot | forgotten | quên |
| forgive | forgave | forgiven | tha thứ |
| forsake | forsook | forsaken | ruồng bỏ |
| freeze | froze | frozen | (làm) đông lại |
| get | got | got/ gotten | có được |
| gild | gilt/ gilded | gilt/ gilded | mạ vàng |
| gird | girt/ girded | girt/ girded | đeo vào |
| give | gave | given | cho |
| go | went | gone | đi |
| grind | ground | ground | nghiền, xay |
| grow | grew | grown | mọc, trồng |
| hang | hung | hung | móc lên, treo lên |
| hear | heard | heard | nghe |
| heave | hove/ heaved | hove/ heaved | trục lên |
| hide | hid | hidden | giấu, trốn, nấp |
| hit | hit | hit | đụng |
| hurt | hurt | hurt | làm đau |
| inlay | inlaid | inlaid | cẩn, khảm |
| input | input | input | đưa vào (máy điện toán) |
| inset | inset | inset | dát, ghép |
| keep | kept | kept | giữ |
| kneel | knelt/ kneeled | knelt/ kneeled | quỳ |
| knit | knit/ knitted | knit/ knitted | đan |
| know | knew | known | biết, quen biết |
| lay | laid | laid | đặt, để |

| | | | |
|---|---|---|---|
| lead | led | led | dẫn dắt, lãnh đạo |
| leap | leapt | leapt | nhảy, nhảy qua |
| learn | learnt/ learned | learnt/ learned | học, được biết |
| leave | left | left | ra đi, để lại |
| lend | lent | lent | cho mượn (vay) |
| let | let | let | cho phép, để cho |
| lie | lay | lain | nằm |
| light | lit/ lighted | lit/ lighted | thắp sáng |
| lose | lost | lost | làm mất, mất |
| make | made | made | chế tạo, sản xuất |
| mean | meant | meant | có nghĩa là |
| meet | met | met | gặp mặt |
| mislay | mislaid | mislaid | để lạc mất |
| misread | misread | misread | đọc sai |
| misspell | misspelt | misspelt | viết sai chính tả |
| mistake | mistook | mistaken | phạm lỗi, lầm lẫn |
| misunderstand | misunderstood | misunderstood | hiểu lầm |
| mow | mowed | mown/ mowed | cắt cỏ |
| outbid | outbid | outbid | trả hơn giá |
| outdo | outdid | outdone | làm giỏi hơn |
| outgrow | outgrew | outgrown | lớn nhanh hơn |
| output | output | output | cho ra (dữ kiện) |
| outrun | outran | outrun | chạy nhanh hơn; vượt giá |
| outsell | outsold | outsold | bán nhanh hơn |
| overcome | overcame | overcome | khắc phục |
| overeat | overate | overeaten | ăn quá nhiều |
| overfly | overflew | overflown | bay qua |
| overhang | overhung | overhung | nhô lên trên, treo lơ lửng |
| overhear | overheard | overheard | nghe trộm |

| | | | |
|---|---|---|---|
| overlay | overlaid | overlaid | phủ lên |
| overpay | overpaid | overpaid | trả quá tiền |
| overrun | overran | overrun | tràn ngập |
| oversee | oversaw | overseen | trông nom |
| overshoot | overshot | overshot | đi quá đích |
| oversleep | overslept | overslept | ngủ quên |
| overtake | overtook | overtaken | đuổi bắt kịp |
| overthrow | overthrew | overthrown | lật đổ |
| pay | paid | paid | trả (tiền) |
| prove | proved | proven/proved | chứng minh (tỏ) |
| put | put | put | đặt; để |
| read / ri:d / | read /red / | read / red / | đọc |
| rebuild | rebuilt | rebuilt | xây dựng lại |
| redo | redid | redone | làm lại |
| remake | remade | remade | làm lại; chế tạo lại |
| rend | rent | rent | toạc ra; xé |
| repay | repaid | repaid | hoàn tiền lại |
| resell | resold | resold | bán lại |
| retake | retook | retaken | chiếm lại; tái chiếm |
| rewrite | rewrote | rewritten | viết lại |
| rid | rid | rid | giải thoát |
| ride | rode | ridden | cưỡi |
| ring | rang | rung | rung chuông |
| rise | rose | risen | đứng dậy; mọc |
| run | ran | run | chạy |
| saw | sawed | sawn | cưa |
| say | said | said | nói |
| see | saw | seen | nhìn thấy |
| seek | sought | sought | tìm kiếm |
| sell | sold | sold | bán |
| send | sent | sent | gửi |

| | | | |
|---|---|---|---|
| sew | sewed | sewn/sewed | may |
| shake | shook | shaken | lay; lắc |
| shear /ʃɪə(r) ; ʃɪr / | sheared | shorn / ʃɔːn / or / ʃɔːrn/ | xén lông (Cừu) |
| shed | shed | shed | rơi; rụng |
| shine | shone | shone | chiếu sáng |
| shoot | shot | shot | bắn |
| show | showed | shown/ showed | cho xem |
| shrink | shrank | shrunk | co rút |
| shut | shut | shut | đóng lại |
| sing | sang | sung | ca hát |
| sink | sank | sunk | chìm; lặn |
| sit | sat | sat | ngồi |
| slay | slew | slain | sát hại; giết hại |
| sleep | slept | slept | ngủ |
| slide | slid | slid | trượt; lướt |
| sling | slung | slung | ném mạnh |
| slink | slunk | slunk | lẻn đi |
| smell | smelt | smelt | ngửi |
| smite | smote | smitten | đập mạnh |
| sow | sowed | sown/ sewed | gieo; rải |
| speak | spoke | spoken | nói |
| speed | sped/ speeded | sped/ speeded | chạy vụt |
| spell | spelt/ spelled | spelt/ spelled | đánh vần |
| spend | spent | spent | tiêu sài |
| spill | spilt/ spilled | spilt/ spilled | tràn; đổ ra |
| spin | spun/ span | spun | quay sợi |
| spit | spat | spat | khạc nhổ |
| spoil | spoilt/ spoiled | spoilt/ spoiled | làm hỏng |
| spread | spread | spread | lan truyền |
| spring | sprang | sprung | nhảy |

| | | | |
|---|---|---|---|
| stand | stood | stood | đứng |
| stave | stove/ staved | stove/ staved | đâm thủng |
| steal | stole | stolen | đánh cắp |
| stick | stuck | stuck | ghim vào; đính |
| sting | stung | stung | châm ; chích; đốt |
| stink | stunk/ stank | stunk | bốc mùi hôi |
| strew | strewed | strewn/ strewed | rắc , rải |
| stride | strode | stridden | bước sải |
| strike | struck | struck | đánh đập |
| string | strung | strung | gắn dây vào |
| strive | strove | striven | cố sức |
| swear | swore | sworn | tuyên thệ |
| sweep | swept | swept | quét |
| swell | swelled | swollen/ swelled | phồng; sưng |
| swim | swam | swum | bơi lội |
| swing | swung | swung | đong đưa |
| take | took | taken | cầm ; lấy |
| teach | taught | taught | dạy ; giảng dạy |
| tear | tore | torn | xé; rách |
| tell | told | told | kể ; bảo |
| think | thought | thought | suy nghĩ |
| throw | threw | thrown | ném ; liệng |
| thrust | thrust | thrust | thọc ;nhấn |
| tread | trod | trodden/ trod | giẫm ; đạp |
| unbend | unbent | unbent | làm thẳng lại |
| undercut | undercut | undercut | ra giá rẻ hơn |
| undergo | underwent | undergone | kinh qua |
| underlie | underlay | underlain | nằm dưới |
| underpay | underpaid | underpaid | trả lương thấp |
| undersell | undersold | undersold | bán rẻ hơn |
| understand | understood | understood | hiểu |

| | | | |
|---|---|---|---|
| undertake | undertook | undertaken | đảm nhận |
| underwrite | underwrote | underwritten | bảo hiểm |
| undo | undid | undone | tháo ra |
| unfreeze | unfroze | unfrozen | làm tan đông |
| unwind | unwound | unwound | tháo ra |
| uphold | upheld | upheld | ủng hộ |
| upset | upset | upset | đánh đổ; lật đổ |
| wake | woke/ waked | woken/ waked | thức giấc |
| waylay | waylaid | waylaid | mai phục |
| wear | wore | worn | mặc |
| weave | wove/ weaved | woven/ weaved | dệt |
| wed | wed/ wedded | wed/ wedded | kết hôn |
| weep | wept | wept | khóc |
| wet | wet / wetted | wet / wetted | làm ướt |
| win | won | won | thắng ; chiến thắng |
| wind | wound | wound | quấn |
| withdraw | withdrew | withdrawn | rút lui |
| withhold | withheld | withheld | từ khước |
| withstand | withstood | withstood | cầm cự |
| work | worked | worked | rèn (sắt), nhào nặng đất |
| wring | wrung | wrung | vặn ; siết chặt |
| write | wrote | written | viết |

**Hết**